

Số: 28/QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v miễn, giảm học phí cho sinh viên hệ chính quy đợt 2, HK II năm học 2016 - 2017

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-ĐHDL ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Hướng dẫn số 684/HD-ĐHDL ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ học bổng, miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hệ đào tạo chính quy Trường Đại học Đà Lạt từ năm học 2016-2017 đến 2020-2021;

Căn cứ Thông báo số 206/TB-ĐHDL ngày 29 tháng 3 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ chính sách cho sinh viên hệ đào tạo chính quy học kỳ II, năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay miễn, giảm học phí đợt 2, học kỳ II năm học 2016 - 2017 cho 122 sinh viên hệ đào tạo chính quy có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Số lượng miễn, giảm cụ thể như sau:

1. Giảm 70%: 11 sinh viên.
2. Miễn 100%: 111 sinh viên.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng, trưởng khoa có liên quan và sinh viên có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CTSV.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Đức Ho

**DANH SÁCH SINH VIÊN DIỆN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
MỨC MIỄN GIẢM 70%**

Học kỳ II Năm học 2016-2017 (đợt 2)
(Kèm theo Quyết định số 286/QĐ-ĐHDL, ngày 15 tháng 5 năm 2017)

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày Sinh	Lớp	Tỉ lệ MG	Tên Đối Tượng
1	1412474	Đàm Thị Dương	29/09/1996	CPK38	70 %	Dân Tộc Vùng ĐBKK
2	1412529	Nay Hồ Thu	14/11/1996	CPK38	70 %	Dân Tộc Vùng ĐBKK
3	1512050	Ka Huyền	02/11/1997	CPK39	70 %	Dân Tộc Vùng ĐBKK
4	1514065	Lượng Quốc Triển	05/12/1996	CPK39	70 %	Dân Tộc Vùng ĐBKK
5	1611778	Lý Văn Việt	17/03/1998	CPK40	70 %	Dân Tộc Vùng ĐBKK
6	1612286	Ka' Thụy	04/05/1998	CPK40	70 %	Dân Tộc Vùng ĐBKK
7	1510182	Hoàng Mạnh Cường	30/06/1997	CTK39B	70 %	Dân Tộc Vùng ĐBKK
8	1411988	Đinh Thị Thảo	03/09/1995	LHK38B	70 %	Dân Tộc Vùng ĐBKK
9	1511444	Nông Ngọc Quang	28/12/1996	LHK39C	70 %	Dân Tộc Vùng ĐBKK
10	1611346	Đinh Xuân Hậu	10/05/1997	LHK40A	70 %	Dân Tộc Vùng ĐBKK
11	1611610	Hoàng Văn Thảo	04/12/1998	LHK40A	70 %	Dân Tộc Vùng ĐBKK

Tổng cộng: 11 SV



HIỆU TRƯỞNG *Mh*

PGS.TS *Nguyễn Đức Hòa*

**DANH SÁCH SINH VIÊN DIỆN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
MỨC MIỄN GIẢM 100%**

Học kỳ II Năm học 2016-2017 (đợt 2)

(Kèm theo Quyết định số 286 /QĐ-ĐHDL, ngày 15 tháng 5 năm 2017)

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày Sinh	Lớp	Tỉ lệ MG	Tên Đối Tượng
1	1511583	Nguyễn Hữu Truong	10/10/1997	LHK39B	100 %	Con Mồ Côi
2	1410059	Chu Thị Vân	30/05/1995	AVK38C	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
3	1412738	Touneh Sa Li	06/01/1995	AVK38C	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
4	1512536	Christi	31/01/1997	AVK39D	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
5	1612896	Ngọc	22/09/1998	AVK40D	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
6	1312118	H Thâm	20/06/1994	CPK37	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
7	1412525	Ka	15/08/1993	CPK38	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
8	1512054	Ka Să Da	04/04/1997	CPK39	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
9	1512058	Ka'	01/12/1996	CPK39	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
10	1513983	Nay H'	12/11/1997	CPK39	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
11	1514018	Rmah	13/02/1994	CPK39	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
12	1610026	Kơ Să K'	15/02/1997	CPK40	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
13	1311031	Ka	14/04/1994	CSK37	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
14	1510725	Ka	02/06/1997	CSK39	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
15	1413045	Lương Văn Luân	04/01/1995	CTK38	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
16	1513806	Phan Thị Hương	18/02/1996	DLK39A	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
17	1512141	Phạm Thị Hà	03/06/1997	DPK39HQ	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
18	1512214	Sử Thị Hồng	28/11/1993	DPK39HQ	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
19	1512283	Phạm Thị Nhung	11/10/1996	DPK39HQ	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
20	1612666	Hoàng Thị Bích	12/04/1998	DPK40HQ	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
21	1613429	Hoàng Dĩ	10/05/1998	DPK40NB	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
22	1311306	Hoàng Thị Thanh Thủy	25/01/1995	KTK37	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
23	1311468	Y Trọng	12/02/1994	LHK37A	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
24	1311319	K'	11/11/1993	LHK37B	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
25	1311409	Hoàng Văn Kiên	17/11/1993	LHK37B	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
26	1410046	Phạm Thị Hằng	13/10/1995	LHK38A	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
27	1411872	Nông Minh	21/08/1994	LHK38A	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
28	1411910	Đinh Công Minh	19/03/1993	LHK38A	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
29	1411944	Lò Tiến	04/03/1995	LHK38B	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
30	1511307	Ha	20/08/1995	LHK39A	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
31	1511517	Hoàng Văn Thuần	06/02/1997	LHK39B	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày Sinh	Lớp	Tỉ lệ MG	Tên Đối Tượng
32	1610012	Trương Công Sang	09/02/1997	LHK40A	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
33	1611578	Păng Tiêng K'	12/07/1998	LHK40A	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
34	1611478	Phạm Văn Mên	26/08/1998	LHK40B	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
35	1611480	Ka Mạnh	11/08/1998	LHK40B	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
36	1412301	Hoàng Thị Ngọc	27/12/1996	LSK38	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
37	1513168	Phan Thúy An	12/01/1997	MTK39	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
38	1610518	Lơmu Ha Đức	23/01/1998	NHK40	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
39	1610557	Mông Thị Thu	23/03/1998	NHK40	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
40	1610561	Bonahria Tiu	16/02/1998	NHK40	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
41	1311770	Lục Thị Thiên Son	22/12/1995	NVK37	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
42	1410063	Dong Gur K' Hanh	15/09/1995	TNK38	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
43	1412139	Đinh Thị Byẽ	06/12/1996	VHK38	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
44	1410016	Nguyễn Hoàng Nam	28/07/1995	VTK38	100 %	Dân tộc hộ cận nghèo
45	1312462	Kon Sơ K' Ry Phuong	24/01/1993	AVK37B	100 %	Dân tộc hộ nghèo
46	1610799	Lý Phúc Sinh	01/07/1998	CHK40	100 %	Dân tộc hộ nghèo
47	1312150	Ka Thu	18/12/1994	CPK37	100 %	Dân tộc hộ nghèo
48	1412484	Rơ Ông Thanh Hà	20/06/1996	CPK38	100 %	Dân tộc hộ nghèo
49	1412486	Kon Sơ K' Hiếu	10/05/1995	CPK38	100 %	Dân tộc hộ nghèo
50	1510040	Rơ Yam Mi Sa	26/07/1996	CPK39	100 %	Dân tộc hộ nghèo
51	1512053	Tou Prong Nhật Lệ	23/06/1996	CPK39	100 %	Dân tộc hộ nghèo
52	1514010	Y Vinh Ksor	25/06/1994	CPK39	100 %	Dân tộc hộ nghèo
53	1514023	Đinh Thị Mai Ly	24/08/1997	CPK39	100 %	Dân tộc hộ nghèo
54	1514051	Lê Mô Hờ Thom	10/07/1996	CPK39	100 %	Dân tộc hộ nghèo
55	1610027	Rơ Ông K' Luyên	16/10/1996	CPK40	100 %	Dân tộc hộ nghèo
56	1612252	K' Hương	30/07/1998	CPK40	100 %	Dân tộc hộ nghèo
57	1612276	Lê Mô Hờ Rú	01/01/1997	CPK40	100 %	Dân tộc hộ nghèo
58	1610720	K' Thi	09/07/1996	CSK40	100 %	Dân tộc hộ nghèo
59	1412393	Cơ Liêng Ha Jăng	10/06/1996	DLK38	100 %	Dân tộc hộ nghèo
60	1513784	Pang Ting Hậu	22/02/1997	DLK39A	100 %	Dân tộc hộ nghèo
61	1511950	Lương Ánh Sáng	03/06/1996	DLK39B	100 %	Dân tộc hộ nghèo
62	1612000	Đinh Phạm Lệ Hương	11/04/1998	DLK40	100 %	Dân tộc hộ nghèo
63	1613391	Nguy Thị Hoa Mai	17/07/1998	DLK40	100 %	Dân tộc hộ nghèo
64	1512163	Triệu Thị Hiên	18/02/1996	DPK39HQ	100 %	Dân tộc hộ nghèo
65	1512220	Bế Thị Lim	29/10/1995	DPK39HQ	100 %	Dân tộc hộ nghèo
66	1512276	Bế Thị Như	06/07/1997	DPK39HQ	100 %	Dân tộc hộ nghèo
67	1612385	Nông Thị Bích Hạnh	26/01/1998	DPK40HQ	100 %	Dân tộc hộ nghèo
68	1612406	Hà Thị Hoài	16/12/1998	DPK40HQ	100 %	Dân tộc hộ nghèo
69	1311460	Đinh Y Nhung	13/09/1994	LHK37A	100 %	Dân tộc hộ nghèo

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày Sinh	Lớp	Tỉ lệ MG	Tên Đối Tượng
70	1311492	Phạm Thị Phương	21/01/1993	LHK37A	100 %	Dân tộc hộ nghèo
71	1311360	Hoàng Thị Huyền	01/12/1995	LHK37B	100 %	Dân tộc hộ nghèo
72	1311447	Lãnh Văn Mạnh	18/12/1995	LHK37B	100 %	Dân tộc hộ nghèo
73	1311531	Đàm Thị Diễm Thu	11/09/1995	LHK37B	100 %	Dân tộc hộ nghèo
74	1311561	H' Thủy	12/10/1994	LHK37B	100 %	Dân tộc hộ nghèo
75	1411795	A Cơ	04/10/1995	LHK38A	100 %	Dân tộc hộ nghèo
76	1411925	Đặng Hồng Ngọc	08/02/1995	LHK38A	100 %	Dân tộc hộ nghèo
77	1411931	Cao Thị Ngọc	05/05/1996	LHK38A	100 %	Dân tộc hộ nghèo
78	1411976	Hoàng Văn Trọng	27/10/1988	LHK38B	100 %	Dân tộc hộ nghèo
79	1511157	Lâm Quang Biên	02/11/1997	LHK39C	100 %	Dân tộc hộ nghèo
80	1511258	Ngô Thị Hòa	14/06/1997	LHK39D	100 %	Dân tộc hộ nghèo
81	1511514	A Thư	20/04/1997	LHK39D	100 %	Dân tộc hộ nghèo
82	1610008	Dương Tấn Dương	15/08/1997	LHK40A	100 %	Dân tộc hộ nghèo
83	1611281	Mẫu Thị Kim Diều	08/03/1998	LHK40A	100 %	Dân tộc hộ nghèo
84	1611330	Ân Gia Hân	20/06/1998	LHK40A	100 %	Dân tộc hộ nghèo
85	1611539	Tô Thị Kim Oanh	29/11/1997	LHK40A	100 %	Dân tộc hộ nghèo
86	1611563	Nguyễn Văn Trọng Quang	08/07/1998	LHK40A	100 %	Dân tộc hộ nghèo
87	1611739	K' Yong	12/01/1996	LHK40A	100 %	Dân tộc hộ nghèo
88	1613161	Lmô Y Hào	06/12/1998	LHK40B	100 %	Dân tộc hộ nghèo
89	1411185	Mbon Ha Săng	08/04/1996	NHK38	100 %	Dân tộc hộ nghèo
90	1610533	Lê Thị Ngọc Linh	30/06/1998	NHK40	100 %	Dân tộc hộ nghèo
91	1311695	Cil K' Châu	02/11/1992	NVK37	100 %	Dân tộc hộ nghèo
92	1311728	Liêng Hót K' Juys	07/03/1994	NVK37	100 %	Dân tộc hộ nghèo
93	1412223	H' Wời	25/01/1996	NVK38	100 %	Dân tộc hộ nghèo
94	1511716	Thị Phí	05/08/1996	NVK39	100 %	Dân tộc hộ nghèo
95	1513536	H Nếp Byă	01/01/1996	NVK39	100 %	Dân tộc hộ nghèo
96	1310727	Kơ Să Mi Rít	23/04/1994	SHK37	100 %	Dân tộc hộ nghèo
97	1410069	Kră Jăn K' Phương	19/03/1995	TNK38	100 %	Dân tộc hộ nghèo
98	1412167	Thị Sra	13/03/1995	VHK38	100 %	Dân tộc hộ nghèo
99	1311943	Vương Thị Thu Hằng	18/04/1995	VNK37	100 %	Dân tộc hộ nghèo
100	1513065	Đinh Văn Quý	26/11/1996	VTK39	100 %	Dân tộc hộ nghèo
101	1615093	K' Pọt	03/03/1998	VTK40CD	100 %	Dân tộc hộ nghèo
102	1311625	Vi Thị Hương	27/04/1995	XHK37	100 %	Dân tộc hộ nghèo
103	1511650	Kơ Ja K' Hương	15/08/1997	XHK39	100 %	Dân tộc hộ nghèo
104	1513490	Thị Mũi	03/11/1997	XHK39	100 %	Dân tộc hộ nghèo
105	1312186	Nguyễn Thị Hà	01/09/1994	DPK37HQ	100 %	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT
106	1310524	Phạm Hải Độ	27/09/1995	HNK37	100 %	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT
107	1410705	Trần Đức Mạnh	20/02/1986	HNK38	100 %	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT

STT	Mã SV	Họ và Tên	Tên	Ngày Sinh	Lớp	Tỉ lệ MG	Tên Đối Tượng
108	1611179	Ngô Thị Hồng	Thắm	10/06/1998	KTK40	100 %	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT
109	1611620	Đoàn Thị Mỹ	Thi	22/01/1998	LHK40A	100 %	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT
110	1514112	Phạm Thanh	Hùng	26/12/1996	QHK39	100 %	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT
111	1610431	Phạm Thị	Trà	16/11/1998	SHK40	100 %	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT

Tổng cộng: 111 SV


 HIỆU TRƯỞNG *mk*
 PGS.TS *Nguyễn Đức Hòa*